

Số: 2099./QĐ-UBND

Sông Hinh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG HINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Sông Hinh V/v phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2021.
(kèm theo biểu số liệu)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Các phòng ban thuộc UBND huyện;
- Cơ quan đoàn thể ở huyện;
- Lưu: VP UBND, Phòng TC.

CHỦ TỊCH

Dinh Ngọc Đan

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Ban hành theo QĐ số 2099/QĐ-UBND, ngày 26/7/2022 của UBND Huyện Sông Hình)

ĐVT: Đồng

S TT	Chỉ tiêu	Quyết Toán
I	Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	106.847.514.070
a	Thu trong cân đối	106.847.514.070
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	106.847.514.070
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối)	0
3	Thu viện trợ không hoàn lại	0
b	Thu ngoài cân đối quản lý qua kho bạc	0
II	Thu ngân sách huyện	629.529.873.084
a	Thu trong cân đối	629.529.873.084
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	106.847.514.070
	-Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	32.204.933.626
	-Các khoản thu ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	74.642.580.444
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	427.674.316.338
	-Bổ sung cân đối ngân sách	209.074.272.875
	-Bổ sung có mục tiêu	218.600.043.463
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	94.805.928.676
4	Thu kết dư ngân sách huyện	0
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	202.114.000
b	Thu ngoài cân đối quản lý qua kho bạc	0
III	Chi ngân sách huyện	629.529.873.084
a	Chi trong cân đối	629.529.873.084
1	Chi đầu tư phát triển	77.287.728.438
2	Chi thường xuyên	308.412.413.017
3	Chi vốn sự nghiệp CTMTQG	725.810.000
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	89.644.010.838
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	139.745.380.791
6	Chi nộp ngân sách cấp trên	13.714.530.000
7	Nguồn tăng lương	0
b	Chi ngoài cân đối quản lý qua kho bạc	0

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Ban hành theo QĐ số: 2099/QĐ-UBND, ngày 26/7/2022 của UBND Huyện Sông Hình)

ĐVT: Đồng

S TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	150.000.000.000	150.000.000.000	204.850.916.425	201.653.442.746	137	134
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	150.000.000.000	150.000.000.000	110.044.987.749	106.847.514.070	73	71
I	Thu nội địa	150.000.000.000	150.000.000.000	110.044.987.749	106.847.514.070	73	71
I	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	500.000.000	500.000.000	425.885.918	425.885.918		
1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	500.000.000	500.000.000	425.885.918	425.885.918		
1.2	Thuế môn bài			0			
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	300.000.000	300.000.000	566.709.971	566.709.971		
2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			26.286.055	26.286.055		
2.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước			0	0		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			350.548.709	350.548.709		
2.4	Thuế tài nguyên			189.875.207	189.875.207		
2.5	Thuế môn bài			0	0		
2.6	Thu khác			0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	80.205.000.000	80.205.000.000	79.635.485.504	79.635.485.504	99	99
4.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			73.095.096.481	73.095.096.481		
4.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước			58.004.525	58.004.525		
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			425.475.424	425.475.424		
4.4	Thuế tài nguyên			6.056.909.074	6.056.909.074		
4.5	Thuế môn bài			0	0		
4.6	Thuế khác			0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.075.000.000	6.075.000.000	5.203.233.487	5.203.233.487	86	86
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0		
7	Lệ phí trước bạ	5.365.000.000	5.365.000.000	6.509.436.182	6.509.436.182	121	121
8	Thu phí, lệ phí	2.000.000.000	2.000.000.000	1.933.344.947	1.350.676.721	97	68
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000.000	20.000.000	18.294.207	18.294.207	91	91
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.000.000.000	2.000.000.000	469.925.373	469.925.373	23	23
12	Thu tiền sử dụng đất	45.000.000.000	45.000.000.000	5.279.550.300	5.279.550.300	12	12
13	Thuế nhà đất	0	0	0	0		

S TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	0	0	332.396.640	330.196.640		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.100.000.000	2.100.000.000	1.184.239.102	248.785.354	56	12
16	Thu từ quỹ công ích và thu hoa lợi công sản khác	100.000.000	100.000.000	194.262.000	194.262.000		
17	Thu khác ngân sách	6.335.000.000	6.335.000.000	8.292.224.118	6.615.072.413	131	104
	Trong đó: Thu huy động, đóng góp	2.000.000.000	2.000.000.000	4.108.708.155	4.108.708.155	205	205
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			0	0		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			94.805.928.676	94.805.928.676		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Ban hành theo QĐ số: 2099/QĐ-UBND, ngày 26/7/2022 của UBND Huyện Sông Hình)

DIT; Đồng

S TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	403.072.000.000	327.110.000.000	75.962.000.000	526.171.332.246	423.468.619.155	102.702.713.091	1,31	1,29	1,35
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	403.072.000.000	327.110.000.000	75.962.000.000	386.425.951.455	290.715.730.234	95.710.221.221	0,96	0,89	1,26
I	Chi đầu tư phát triển	69.189.000.000	61.240.000.000	7.949.000.000	77.287.728.438	51.895.135.937	25.392.592.501	1,12	0,85	3,19
1	Chi đầu tư các dự án	69.189.000.000	61.240.000.000	7.949.000.000	72.411.728.438	47.019.135.937	25.392.592.501	104,66	77	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:				0					
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				4.503.163.000	4.503.163.000	0			
	Chi khoa học và công nghệ				0					
	Trong đó chia theo nguồn vốn:				0					
	Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	45.000.000.000	41.551.000.000	3.449.000.000	12.861.029.800	7.164.406.000	5.696.623.800	28,58	17,24	
2	Chi đầu tư phát triển khác				4.876.000.000	4.876.000.000	0			
II	Chi thường xuyên	315.813.000.000	248.431.000.000	67.382.000.000	309.138.223.017	238.820.594.297	70.317.628.720	97,89	96,13	104,36
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	165.243.000.000	164.660.000.000	583.000.000	153.663.510.588	153.289.925.088	373.585.500	92,99	93,09	64,08
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0		0	0				
III	Dự phòng ngân sách	5.320.000.000	4.689.000.000	631.000.000						
IV	Nguồn cải cách tiền lương	12.750.000.000	12.750.000.000							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	5.697.618.627	2.860.012.781	2.837.605.846	5.229.729.775	2.590.237.000	2.639.492.775			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.697.618.627	860.012.781	2.837.605.846	3.229.729.775	590.237.000	2.639.492.775			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	9.365.857	0	9.365.857	874.786	0	874.786	0,09	#DIV/0!	0,09
2	Chương trình XD nông thôn mới	3.688.252.770	860.012.781	2.828.239.989	3.228.854.989	590.237.000	2.638.617.989	0,88	0,69	0,93
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				139.745.380.791	132.752.888.921	6.992.491.870			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành theo QĐ số: 2099/QĐ-UBND, ngày 26/7/2022 của UBND Huyện Sông Hinh)

ĐVT: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	364.990.000.000	461.106.256.030	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	37.880.000.000	37.637.636.875	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	327.110.000.000	290.715.730.234	
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	61.240.000.000	51.895.135.937	
1	Chi đầu tư cho các dự án	61.240.000.000	47.019.135.937	
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.503.163.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác		4.876.000.000	
II	Chi thường xuyên	248.431.000.000	238.820.594.297	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	164.660.000.000	153.289.925.088	
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	
3	Chi an ninh, quốc phòng	5.566.000.000	8.381.970.000	
4	Chi văn hoá thông tin	1.198.000.000	1.145.528.796	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.200.000.000	920.060.100	
6	Chi phát thanh - truyền hình	1.306.000.000	1.325.492.322	
7	Chi thể dục thể thao	245.000.000	179.772.623	
8	Chi bảo vệ môi trường	3.430.000.000	3.306.991.004	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	24.980.000.000	23.509.275.608	
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.843.000.000	30.431.569.433	
11	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	0	0	
12	Chi khác ngân sách	1.400.000.000	1.768.124.000	
13	Chi đảm bảo xã hội	11.603.000.000	14.561.885.323	
III	Dự phòng chi	4.689.000.000		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	12.750.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		132.752.888.921	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021
(Ban hành theo QĐ số: 2099/QĐ-UBND, ngày 26/7/2022 của UBND Huyện Sông Hình)

ĐVT: Triệu đồng

S TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN										So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3			
	TỔNG SỐ	362.193	72.738	239.397	359.424	27.145	16.144	221.328	3.404	217.925	0	28,88	0,93	7,84			
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	312.135	72.738	239.397	264.618	27.145	16.144	221.328	3.404	217.925	0	28,88	0,93	7,84			
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	5.244		5.244	5.109		0	5.109		5.109		0,97		0,00			
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.778		9.778	8.717		0	8.717		8.717		0,89		0,00			
3	Phòng Tư pháp	572		572	545		0	545		545		0,95		0,00			
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.456		1.456	1.436		0	1.436		1.436		0,99		0,00			
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	47.417	39.876	7.541	8.844		0	8.844	1.705	7.139		0,19		0,00			
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	158.596	1.261	157.335	152.857		0	152.857	123	152.734		0,96		0,00			
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	17.274	0	17.274	16.082		0	16.082	0	16.082		0,93		0,00			
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.143	0	1.143	1.132		0	1.132	0	1.132		0,99		0,00			
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.179	2.000	1.179	2.171		0	2.171	1.000	1.171		0,68		0,00			
10	Phòng Nội vụ	1.639		1.639	1.542		0	1.542		1.542		0,94		0,00			
11	Thanh tra huyện	766		766	765		0	765		765		1,00		0,00			
12	Phòng Dân tộc	966	270	696	687		0	687		687		0,71		0,00			
13	Huyện uỷ	8.452		8.452	8.452		0	8.452		8.452		1,00		0,00			
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.405		1.405	1.405		0	1.405		1.405		1,00		0,00			
15	Huyện Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh	571		571	571		0	571		571		1,00		0,00			
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	805		805	805		0	805		805		1,00		0,00			
17	Hội Nông dân huyện	898		898	898		0	898		898		1,00		0,00			
18	Hội Cựu chiến binh huyện	458		458	458		0	458		458		1,00		0,00			
19	Hội Đồng ý	169		169	169		0	169		169		1,00		0,00			
20	Hội Chữ thập đỏ	607		607	607		0	607		607		1,00		0,00			
21	Trung tâm Chính trị huyện	1.090		1.090	1.090		0	1.090		1.090		1,00		0,00			
22	Trung tâm Phát triển quỹ đất	898		898	883		0	883		883		0,98		0,00			
23	Trung tâm GDNN-GDTX	2.632		2.632	2.597		0	2.597		2.597		0,99		0,00			
24	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình	3.126		3.126	2.931		0	2.931		2.931		0,94		0,00			

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
(Ban hành theo QĐ số: 2099/QĐ-UBND, ngày 26/7/2022 của UBND Huyện Sông Hình)

ĐVT: Triệu đồng

S TT	Tên đơn vị	Dự toán				QUYẾT TOÁN								So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
			Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	92.660	37.880	54.780	30.000	23.870	910	89.644	37.638	52.006	25.393	25.888	726	96,74	0	95	85	108	80
1	UBND Thị trấn Hai Riêng	9.941	3.360	6.581	1.658	4.923	0	9.937	3.327	6.610	1.568	5.042	0	99,96		100	95	1,02	
2	UBND Xã Đức Bình Tây	6.764	2.912	3.852	2.175	1.547	130	6.968	3.019	3.949	2.105	1.714	130	103,02		103	97	1,11	100
3	UBND Xã Sông Hình	7.560	3.170	4.390	2.372	1.888	130	6.850	3.129	3.721	2.365	1.356	-	90,60		85	100	0,72	0
4	UBND Xã EaBa	5.473	3.550	1.923	519	1.404	0	5.822	3.447	2.374	309	2.066	-	106,36		123	59	1,47	
5	UBND Xã EaLy	12.624	3.355	9.269	7.229	1.910	130	11.326	3.333	7.992	6.172	1.741	80	89,72		86	85	0,91	62
6	UBND Xã Sơn Giang	6.079	3.361	2.718	981	1.607	130	6.756	3.412	3.344	838	2.376	130	111,12		123	85	1,48	100
7	UBND Xã Đức Bình Đông	6.821	3.028	3.793	1.805	1.858	130	6.880	3.016	3.864	1.131	2.607	126	100,88		102	63	1,40	97
8	UBND Xã EaBar	13.546	3.864	9.682	6.566	2.986	130	12.455	3.620	8.835	5.336	3.370	130	91,95		91	81	1,13	100
9	UBND Xã EaBa	6.616	3.849	2.767	1.137	1.500	130	6.893	3.807	3.086	861	2.096	130	104,19		112	76	1,40	100
10	UBND Xã EaLâm	7.150	3.402	3.748	1.640	2.108	0	5.934	3.476	2.459	1.380	1.079	-	83,00		66	84	0,51	
11	UBND Xã EaTrol	10.086	4.029	6.057	3.918	2.139		9.823	4.051	5.772	3.329	2.442		97,39		95	85	1,14	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021
(Ban hành theo QĐ số: 2099/QĐ-UBND, ngày 26/7/2022 của UBND Huyện Sông Hình)

ĐVT: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán			QUYẾT TOÁN													So sánh (%)		
		Tổng số		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó				
Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước										
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
	TỔNG SỐ	3.698	2.788	910	3.230	2.504	726	3.230	2.504	2.504	0	726	726	0	87	90	80			
I	Ngân sách cấp huyện	860	860	0	590	590	0	590	590	590	0	0	0	0	69	69				
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	15	15	0	15	15	0	15	15	15	0	0	0	0	100	100				
2	Phòng dân tộc	270	270	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
3	Ban QLDA ĐTXD	576	576	0	575	575	0	575	575	575	0	0	0	0	100	100				
4	Đội QL cấp nước sinh hoạt	0			0	0		0	0			0								
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	0			0	0		0	0	0		0								
6	UBMTTQVN huyện	0			0	0		0	0	0		0								
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	0			0	0		0	0	0		0								
8	Phòng Lao động TB&XH	0			0	0		0	0	0		0								
9	Phòng Văn hóa - Thông tin	0			0	0		0	0	0		0								
10	Phòng Tư pháp	0			0	0		0	0	0		0								
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ	0			0	0		0	0	0		0								
II	Ngân sách cấp xã	2.838	1.928	910	2.639	1.914	726	2.639	1.914	1.914	0	726	726	0	93	99	80			
1	UBND Thị trấn Hai Riêng	9	9	0	1	1	0	1	1	1	0	0	0	0	10	10				
2	UBND Xã Đức Bình Tây	153	23	130	153	23	130	153	23	23	0	130	130	0	100	100	100			
3	UBND Xã Sông Hình	1.040	910	130	909	909	0	909	909	909	0	0	0	0	87	100	0			
4	UBND Xã EaBa	5	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
5	UBND Xã EaLy	130	0	130	80	0	80	80	0	0	0	80	80	0	62		62			
6	UBND Xã Sơn Giang	130	0	130	130	0	130	130	0	0	0	130	130	0	100		100			
7	UBND Xã Đức Bình Đông	130	0	130	126	0	126	126	0	0	0	126	126	0	97		97			
8	UBND Xã EaBar	130	0	130	130	0	130	130	0	0	0	130	130	0	100		100			
9	UBND Xã EaBia	130	0	130	130	0	130	130	0	0	0	130	130	0	100		100			
10	UBND Xã EaLâm	981	981	0	981	981	0	981	981	981	0	0	0	0	100	100				
11	UBND xã EaLy	631	340	291	630	340	290	630	340	340		290	290		1,00		1,00			